

Tài liệu này được dịch từ nguyên bản tiếng Anh với mục đích phục vụ đông đảo bạn đọc. Tuy nhiên, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á và chỉ có nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này mới đáng tin cậy (nghĩa là chỉ nguyên bản tiếng Anh được chính thức công nhận và có hiệu lực). Do vậy, các trích dẫn cần dựa vào nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này. Ngân hàng Phát triển Châu Á không đảm bảo tính chính xác của bản dịch và không chịu trách nhiệm nếu có sự sai lệch từ bản gốc.

Việt Nam

Nền kinh tế tiếp tục phát triển mạnh mẽ với mức tăng trưởng trên 8% trong năm 2005 nhờ đầu tư tư nhân và nhu cầu trong nước tăng mạnh. Nền kinh tế được lợi nhờ giá dầu trên thế giới ngày càng cao trong những năm gần đây, tuy rằng lạm phát cũng tăng lên. Thâm hụt tài khoản vãng lai vẫn trong tầm kiểm soát với luồng tiền chuyển từ nước ngoài về và khoản thu từ du lịch giữ ở mức cao. Động lực thúc đẩy phát triển chủ yếu bắt nguồn từ quá trình chuyển đổi ổn định sang cơ chế thị trường và sự tham gia nhiều hơn vào thị trường thế giới. Những yếu tố này có thể tiếp tục góp phần thúc đẩy quá trình cải cách và tốc độ phát triển cao hơn trong tương lai.

Tình hình phát triển kinh tế

Mức tăng trưởng năm 2005 dự tính đạt 8,1% (số liệu ước tính của chính phủ là 8,4%). Đây là năm thứ sáu tăng liên tiếp. Nền kinh tế phát triển lành mạnh bất chấp những tác động tiêu cực của dịch cúm gia cầm, nạn hạn hán xảy ra trong năm, thị trường xuất khẩu hàng may mặc gặp khó khăn hơn trước, và giá nhập khẩu tăng ở một số sản phẩm đầu vào chủ yếu. Nhu cầu trong nước là nhân tố chính cho sự phát triển (xem 2.29.1); xuất khẩu cũng vẫn đạt mức cao. Tổng đầu tư cố định tiếp tục tăng, cho thấy môi trường kinh doanh được cải thiện. Tỷ lệ đầu tư – GDP tăng lên chiếm 37,6% GDP so với mức 29% năm 1998 (xem 2.29.2). Tiêu dùng tăng đáng kể trong năm 2005 do thu nhập của nông dân được cải thiện nhờ giá các nông sản chủ lực tăng, lao động việc làm trong các ngành sản xuất và dịch vụ tăng mạnh, luồng tiền chuyển về nước tăng, và do mức lương trong các cơ quan nhà nước tăng.

Trong lĩnh vực sản xuất, các ngành công nghiệp và dịch vụ tiếp tục là động lực tăng trưởng (xem 2.29.3). Tỷ trọng sản xuất công nghiệp vẫn tăng và chiếm 41% GDP trong năm 2005, chủ yếu nhờ sự phát triển của khu vực tư nhân. Công nghiệp phát triển là cũng nhờ chi phí lao động thấp và cơ sở hạ tầng được cải thiện. Chế tạo, chiếm khoảng một nửa giá trị gia tăng của công nghiệp, là nhân tố chính tạo nên những thành quả đạt được về sản lượng và việc làm, trong đó sản lượng tăng 13% trong năm 2005. Trong tổng số các mặt hàng sản xuất xuất khẩu thì tỷ lệ hàng nội thất và điện tử tăng nhanh, còn hàng may mặc và da giày mặc dù có tốc độ tăng trưởng giảm nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng. Nhìn chung, tỷ lệ sản xuất công nghiệp nhẹ trong tổng giá trị xuất khẩu đã tăng từ 36% năm 2001 lên khoảng 40% năm 2005.

So với toàn bộ sản xuất công nghiệp, ngành khai khoáng, ngoại trừ sản xuất hydrocarbon, có tốc độ tăng trưởng thấp nhất do tác động đồng thời của các hạn chế trong quy định về đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này, công nghệ lạc hậu và do các nỗ lực của chính phủ trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Các quy định về ngành khai khoáng đã được điều chỉnh lại vào năm ngoái và ngành này có thể sẽ thu hút thêm đầu tư. Sản lượng dầu thô giảm khoảng 8% năm 2005 do các giếng mới chưa hoạt động trong khi trữ lượng các giếng dầu hiện tại giảm.

Lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng đạt 8,2% trong năm 2005, đây là mức tăng cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các lĩnh vực tài chính, du lịch, giao thông và viễn thông. Phát triển trong lĩnh vực tài chính trong những năm gần đây đã góp phần nâng cao chất lượng tài chính. Tỷ lệ tổng cung tiền (M2) – GDP tăng từ 58% năm 2001 lên khoảng 80% năm 2005. Trong lĩnh vực du lịch, lượng khách đến Việt Nam trong hơn 4 năm qua đã tăng hơn 1 triệu và đạt 3,5 triệu lượt.

Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế tiếp tục giảm xuống còn khoảng 20% GDP trong năm 2005, mặc dù ngành này vẫn sử dụng phần lớn lao động việc làm. Sản xuất nông nghiệp tăng 3,7%, mặc dù bị hạn chế do hạn hán và dịch cúm gia cầm. Tuy nhiên, giá nông sản tăng lên đã hỗ trợ đa dạng hoá và thương mại hoá sản xuất. Sản xuất và xuất khẩu cà phê, cao su và hạt điều cũng như thủy hải sản đạt tốc độ tăng cao.

Thâm hụt mậu dịch năm 2005 giảm xuống còn 4,5 tỷ đô la Mỹ sau giai đoạn tăng đáng kể trong những năm qua (xem 2.29.4). Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng 20%, thấp hơn mức tăng nhảy vọt 30% trong năm 2004 nhưng vẫn khá ấn tượng và cao hơn mức tăng nhập khẩu. Xuất khẩu dệt may năm 2005 tăng ở mức khiêm tốn là 9,6% so với mức tăng trung bình hàng năm đạt khoảng 30% trong các năm 2002-2004. Xuất khẩu đồ gỗ, hàng điện tử và dầu thô đạt mức cao (xem 2.29.5), trong đó giá dầu quốc tế tăng mạnh đã bù cho lượng dầu xuất khẩu sụt giảm. (Việt Nam là nước xuất siêu về dầu, xuất khẩu dầu thô khai thác được nhưng thiếu năng lực lọc dầu nên phải nhập khẩu các sản phẩm xăng dầu; xem 2.29.1).

Nhờ luồng kiều hối của tư nhân chuyển về và nhờ các khoản thu từ du lịch tiếp tục tăng mạnh, thâm hụt tài khoản vãng lai năm 2005 đã giảm xuống chiếm 3,6% GDP, ngược hẳn xu hướng những năm gần đây. Kiều hối của tư nhân tăng tới gần 1 tỷ đô la Mỹ, đạt 3,2 tỷ đô la Mỹ. Luồng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 2,4 tỷ đô la Mỹ cũng giúp cân bằng cán cân thanh toán, khiến tổng dự trữ chính thức tăng lên 7,7 tỷ đô la Mỹ (tương đương kim ngạch nhập khẩu trong khoảng 2,6 tháng). Mức dự trữ đã tăng lên gấp đôi trong vòng ba năm qua.

2.29.1 Tác động kép của giá dầu tăng cao

Dầu thô đã trở thành nguồn thu từ xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam. Trong năm 2005 thu từ xuất khẩu dầu thô tính bằng đô la Mỹ tăng 30% mặc dù giảm 8% về khối lượng xuất khẩu, khiến tỷ trọng thu từ dầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên hơn 20%. Sau khi trừ đi kim ngạch nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, kim ngạch xuất khẩu dầu thô ròng đã tăng từ 3,5% GDP năm 2003 lên 4,8% năm 2005. Giá dầu tăng cao cũng góp phần cân bằng tài chính; thu thuế xăng dầu tăng 46% năm 2005, chiếm 4,6% GDP và chiếm 21% tổng thu ngân sách của chính phủ. Tăng thu ngân sách đã vượt chi phí trợ giá nhiên liệu mà theo ước tính vào khoảng 1,5% GDP năm 2005.

Ngược lại, giá dầu tăng cao đã làm trầm trọng thêm sức ép lạm phát. Giá các sản phẩm xăng dầu trong nước đã bị điều chỉnh tăng ba lần trong năm 2005 nhằm giảm chi phí trợ giá và khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả. Mặc dù tác động trực tiếp đến lạm phát chỉ ở mức hạn chế do xăng dầu chỉ chiếm 3,3% trong giỏ chỉ số giá tiêu dùng, nhưng tác động gián tiếp của giá dầu tăng cao là lớn. Ví dụ chi phí vận tải đã tăng 9%.

Tính chung thì giá dầu ở mức hiện nay là có lợi cho nền kinh tế. Tuy nhiên, điều này có thể thay đổi nếu tác động kinh tế của giá dầu đối với các đối tác đầu tư và thương mại của Việt Nam vượt quá tác động khiêm tốn như dự báo hiện nay.

Các cơ quan chức năng đã thực hiện chính sách thả nổi có kiểm soát Đồng (Đ), mặc dù tỷ giá so với đồng đô la Mỹ ít dao động trong hai năm qua, và tỷ giá danh nghĩa năm 2005 tăng 1,0% (xem 2.29.6). Do lạm phát trong nước cao, tỷ giá thực đã giảm trong năm 2005. Một chính sách tỷ giá linh hoạt hơn sẽ tạo điều kiện thực hiện các điều chỉnh cơ cấu cần thiết để đối phó với tình hình kinh tế thế giới thay đổi.

Giá lương thực tăng cao đã khiến chỉ số lạm phát tăng trong những năm gần đây, năm 2005 tăng trung bình 8,3% (xem 2.29.7). Các yếu tố khác dẫn đến tăng lạm phát là giá nhập khẩu các sản phẩm xăng dầu, thép, xi măng và phân bón cao, và giá nội địa các loại nhiên liệu cũng tăng. Việc giá nội địa của các loại nhiên liệu tăng dẫn đến tăng chi phí vận tải. Nhu cầu lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh đã đẩy mức lương cho chuyên gia và công nhân lành nghề (và một số lao động bán lành nghề) tăng lên. Tăng lương trong khu vực nhà nước (mức lương tăng khoảng 30% trong tháng 10 năm 2004) cũng tác động đến chỉ số lạm phát. Các tính toán cho thấy chỉ số lạm phát chính thức có thể không tính đầy đủ đến sức ép giá cả do giá năng lượng và vận tải chịu sự kiểm soát của Chính phủ.

Sự phát triển của lĩnh vực tài chính và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần tăng mạnh cân đối tiền tệ, gây lo ngại về ảnh hưởng của tốc độ tín dụng tăng nhanh đối với lạm phát và chất lượng cho vay. Trong mấy năm qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng trung ương, đã áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt hơn bằng cách tăng tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng vào tháng 7 năm 2004, tăng lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn mỗi loại 50 điểm vào tháng 1 và tháng 4 năm 2005, và tăng lãi suất cơ bản thêm 25 điểm vào tháng 2 năm 2005. Các ước tính ban đầu cho thấy tốc độ phát triển tín dụng đã giảm từ 40% năm 2004 xuống khoảng 25% năm 2005. Điều này được phản ánh qua tốc độ tăng tổng cung tiền giảm từ 30% năm 2004 xuống còn 27% năm 2005.

Tổng thâm hụt tài chính trong hai năm qua ở mức khoảng hơn 2% GDP (xem 2.29.8). Thu ngân sách đạt mức cao, chiếm khoảng 22% GDP nhờ tăng thu từ dầu mỏ, cải thiện công tác quản lý thuế, và số doanh nghiệp chính thức gia tăng. Tuy nhiên, khả năng tài chính có thể đã được đánh giá quá cao do một số khoản chi, như chi của Quỹ Hỗ trợ Phát triển và các quỹ khác cho cơ sở hạ tầng không được tính trong ngân sách, và các ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQD) vẫn còn thực hiện cho vay chỉ định như là một công cụ chính sách. Ngoài ra, thu ngân sách từ các khoản thuế mậu dịch trong thời gian tới có thể còn giảm nữa theo các cam kết giảm thuế đến cuối năm 2006 của Việt Nam trong Khu vực Mậu dịch Tự do Đông Nam Á (AFTA), và do những thay đổi về thuế theo yêu cầu khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Các cải cách trong lĩnh vực tài chính đã cải thiện hoạt động của nhiều ngân hàng và nâng cao lòng tin của người dân vào hệ thống ngân hàng. Năm ngoái, các cơ quan chức năng đã ban hành quy định mới đảm bảo phân loại nợ của Việt Nam theo các tiêu chuẩn quốc tế. Một số ngân hàng cổ phần đã bán cổ phiếu cho ngân hàng nước ngoài. Chính phủ đang thực hiện các biện pháp tái cấp vốn và “cổ phần hóa” (tư nhân hóa một phần) một số NHTMQD. Trong tháng 11, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), một trong bốn NHTMQD lớn nhất (bốn ngân hàng này chiếm tới khoảng 70% tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng), đã phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm tăng thêm vốn trước khi cổ phần hóa vào cuối năm nay (xem 2.29.2).

Việc chính thức công nhận đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào các hoạt động kinh tế ngày càng trở nên rõ ràng, mở thêm khả năng tiếp tục đổi mới hướng tới một nền kinh tế thị trường. Trong năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật Đầu tư chung, với nội dung thúc đẩy đầu tư tư nhân bằng cách giảm các trở ngại hành chính đối với phát triển kinh doanh và tạo điều kiện gia nhập WTO. Trong số các biện pháp được thực hiện, những luật mới này có hiệu lực từ giữa năm nay sẽ tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp quốc doanh; tạo một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp quốc doanh, tư nhân và nước ngoài; và khuyến khích tư nhân tham gia các ngành không nằm trong danh sách “bị cấm” (rõ ràng hơn là danh sách các ngành mà nhà đầu tư “được phép tham gia” trước kia). Các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh đã giúp tạo sự tăng trưởng mạnh mẽ trong cả đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong năm 2005 đã có khoảng 38.100 doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới, so với con số 14.400 doanh nghiệp trong năm 2000. Hiện nay có khoảng 200.000 doanh nghiệp tư nhân hoạt động với tổng số vốn đăng ký khoảng 19 tỷ đô la Mỹ.

2.29.2 Thị trường chứng khoán trong nước

Tháng 10 năm 2005 lần đầu tiên Chính phủ phát hành trái phiếu ra quốc tế (750 triệu đô la Mỹ) với lãi suất (7,125%), cao hơn trái phiếu 10 năm của Mỹ 256 điểm. Lãi suất này thấp hơn một chút so với trái phiếu tương tự của Ấn Độ và Philippin.

Triển vọng cải cách ổn định của Việt Nam thể hiện rõ hơn khi tháng 10 năm 2005 Standard & Poor's thay đổi triển vọng xếp hạng tín dụng từ ổn định sang tích cực. Thị trường chứng khoán và trái phiếu đang dần phát triển mặc dù có xuất phát điểm thấp. Giao dịch trái phiếu chính phủ đang tăng lên, trong năm 2005 tổng giá trị các chứng khoán này tăng tương ứng khoảng 3% GDP. (Ngược lại, thị trường trái phiếu doanh nghiệp lại ít hoạt động).

Công ty sữa Vinamilk đã niêm yết chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, góp phần tăng số lượng các công ty niêm yết từ 24 công ty vào cuối năm 2004 lên 34 công ty vào đầu năm 2006. Vinamilk là công ty niêm yết lớn nhất với giá trị khoảng 530 triệu đô la Mỹ. Năm ngoái Trung tâm giao dịch chứng khoán đã được hình thành ở Hà Nội để phục vụ huy động vốn cho các công ty nhỏ, có doanh thu ít.

Các đề xuất chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán bao gồm quyết định nâng tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty niêm yết từ 30% lên 49%, ban hành tháng 10 năm 2005 và quyết định nhằm niêm yết 180 doanh nghiệp quốc doanh khác đã cổ phần hóa và những cải cách theo các luật đầu tư mới.

Chính phủ vẫn tiếp tục chương trình cải cách các doanh nghiệp quốc doanh và cho biết 600 doanh nghiệp quốc doanh đã được cổ phần hóa trong năm 2005, 100 doanh nghiệp khác được bán, sát nhập hoặc giải thể. Trong giai đoạn 2001-2005, trong số 5.655 doanh nghiệp quốc doanh thì 3.590 doanh nghiệp đã được tái cơ cấu, trong đó có 2.347 doanh nghiệp cổ phần hóa. Cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hóa thường được bán cho công nhân, cán bộ quản lý hoặc cho các cá nhân khác có quan hệ tốt với doanh nghiệp, mặc dù tỷ lệ cổ phiếu phát hành ra ngoài ngày càng tăng. Cải cách doanh nghiệp quốc doanh cho đến nay chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, chỉ tiến hành cải cách rất ít đối với số các doanh nghiệp lớn (những doanh nghiệp có số vốn đăng ký lên trên 1,3 triệu đô la Mỹ). Do vậy, việc cổ phần hóa Vietcombank và công ty viễn thông MobiFone – cả hai đều là doanh nghiệp lớn – trong năm nay có thể sẽ là một bước tiến lớn.

Khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành nguồn việc làm chủ yếu kể từ đầu những năm 1990. Việc tạo công ăn việc làm này cũng như tốc độ phát triển kinh tế bền vững nói chung đã góp phần giảm nghèo một cách đáng kể. Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2004 cho thấy tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004. Nhiều chỉ số xã hội như chỉ số giáo dục và tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong cũng đã được cải thiện, thể hiện qua xếp hạng cao hơn của Việt Nam về chỉ số phát triển con người trong Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc. (Tuy nhiên, tỷ lệ giảm nghèo ở hầu hết các dân tộc thiểu số miền núi thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ giảm nghèo của dân số nói chung).

Triển vọng kinh tế

Các dự báo kinh tế ngắn và trung hạn cho thấy Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện cải cách theo định hướng thị trường bằng các biện pháp như duy trì trật tự kinh tế vĩ mô và tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trong đó có việc thực thi các luật đầu tư mới. Sự thận trọng tài chính sẽ đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa nhằm tăng thu ngân sách và tăng cường tính minh bạch của các khoản chi vượt ngân sách. Hy vọng là tiến bộ trong quá trình tái cơ cấu và tái cấp vốn các NHTMQD cùng với việc cải cách các doanh nghiệp quốc doanh sẽ giúp phân bổ tín dụng hiệu quả hơn và kiềm chế tăng trưởng tín dụng, nhờ đó giảm sức ép lạm phát. Việt Nam sẽ gia nhập WTO trong những năm tới, có thể là trong năm 2006. Riêng các dự báo về nông nghiệp dựa trên giả định là Việt Nam sẽ không gặp phải hạn hán kéo dài và trên phạm vi rộng, và sự lây lan của dịch cúm gia cầm sẽ được hạn chế.

Triển vọng phát triển trong năm 2006 và 2007

Tăng trưởng GDP dự tính sẽ đạt khoảng 8% trong hai năm tới (xem 2.29.9). Động lực cho nhu cầu trong nước có thể sẽ được duy trì thông qua tăng trưởng bền vững của luồng vốn FDI, luồng kiều hối và các khoản thu từ du lịch. Vốn thực hiện FDI sẽ được đảm bảo với mức tăng 38% vốn cam kết 6 tỷ đô la Mỹ của năm 2005 và cả 300 triệu đô la Mỹ đầu tư vào nhà máy lắp ráp bán dẫn đầu tiên ở Việt Nam theo tuyên bố của tập đoàn Intel đầu năm 2006. Các luật đầu tư mới sẽ tạo thêm ưu đãi cho các doanh nghiệp.

Hơn nữa, việc cổ phần hóa Vietcombank và MobiFone nếu thành công sẽ là dấu hiệu thể hiện sự cam kết của Chính phủ trong việc tăng cường hiệu quả kinh doanh và phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Trong lĩnh vực sản xuất, các ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tiếp tục thúc đẩy các hoạt động kinh tế (xem 2.29.10) với tốc độ phát triển dự tính lần lượt đạt 10% và 8%. Sự đóng góp ngày càng gia tăng của ngành sản xuất công nghiệp bao gồm cả các mặt hàng giá trị gia tăng cao như máy tính và các sản phẩm điện tử xuất khẩu khác. Ngành dệt may sẽ tiếp tục chịu sự cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc và các đối thủ cạnh tranh khác cho tới khi Việt Nam gia nhập WTO, khi đó Việt Nam sẽ không phải chịu các hạn chế về hạn ngạch xuất khẩu sang Mỹ (xem 2.29.3). Lĩnh vực xây dựng có thể sẽ phát triển với tốc độ mạnh mẽ do mức độ đầu tư lớn tập trung vào phát triển công nghiệp, du lịch và bất động sản cũng như đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Dịch vụ sẽ có thêm động lực tăng trưởng tác động bởi việc Hội nghị cấp cao Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương tổ chức vào tháng 11 năm nay. Lĩnh vực nông nghiệp dự tính sẽ tăng 2,7% trong hai năm tới, thấp hơn so với bốn năm trước do giá một số nông sản có thể sẽ giảm xuống.

Xuất khẩu có thể sẽ tiếp tục tăng trưởng thấp hơn chút ít so với mức tăng gần đây do giá cả trên thị trường thế giới của một số mặt hàng như gạo sẽ giảm (xem 2.29.11). Thuế chống bán phá giá đối với xe đạp, giày dép và đồ gỗ xuất khẩu do Liên minh châu Âu áp dụng sẽ tác động tới xuất khẩu. Xuất khẩu hàng may mặc sang Mỹ có thể sẽ tiếp tục chịu áp lực. Năm nay giá nhập khẩu của một số mặt hàng đầu vào sản xuất, đặc biệt là thép và phân bón, dự đoán sẽ giảm, nhờ đó tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu sẽ được kiểm soát như trong năm 2005. Cùng với luồng kiều hối và khoản thu từ du lịch tăng đáng kể, những xu hướng trên có thể sẽ giúp kiểm soát thâm hụt tài khoản vãng lai. Nguồn vốn FDI sẽ củng cố thêm cán cân thanh toán, giúp tăng dự trữ ngoại tệ chính thức. Việc tiếp tục thực hiện các nỗ lực hạn chế tăng tín dụng cộng với dự báo giá cả trên thị trường thế giới của một số mặt hàng sẽ giảm xuống, đặc biệt là gạo và các lương thực khác, có thể góp phần hạn chế sức ép lạm phát. Sức ép lạm phát này do giá nhiên liệu trong nước tăng và khả năng tăng lương gây ra. Lạm phát năm 2006 và 2007 dự tính sẽ ở mức 5%-6% (xem 2.29.12).

Chính sách tài khóa hy vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong tương lai gần, giá dầu thế giới tăng cao sẽ tiếp tục góp phần tăng thu ngân sách, mặc dù thu thuế mậu dịch sẽ giảm khi Việt Nam thực hiện các cam kết của cả AFTA và WTO. Trong thời gian trung và dài hạn, việc thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng cần được củng cố nhằm hạn chế thâm hụt tài chính. Nhưng thu từ thuế có thể sẽ tăng do số lượng và quy mô doanh nghiệp tư nhân đăng ký tiếp tục tăng nhanh chóng, nhờ đó mở rộng diện nộp thuế.

Đại hội Đảng lần thứ 10 sẽ được tổ chức trong nửa đầu năm 2006, tiếp đó là bầu Quốc hội mới. Các kỳ đại hội đảng thường được tổ chức 5 năm một lần để thông qua các định hướng chính sách và mục tiêu cơ bản cho giai đoạn tiếp theo. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm trình lên Quốc hội cho thấy Việt Nam tiếp tục tập trung vào quá trình chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo định hướng thị trường. So với các kế hoạch trước, dự thảo lần này công nhận cụ thể hơn vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và sự hội nhập kinh tế quốc tế.

Triển vọng phát triển kinh tế tầm trung hạn

Kế hoạch phát triển kinh tế 2006-2010 dự đoán GDP bình quân hàng năm tăng 7,5-8,0%, trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 3,0-3,2%; công nghiệp tăng 10,0-10,2%; và dịch vụ tăng 7,7-8,2%. Một trong các mục tiêu là giảm số hộ nghèo, theo phương pháp tính mới căn cứ vào thu nhập tối thiểu, từ 24% năm 2004 xuống còn 15-16% hộ năm 2010. Căn cứ vào các giả định nêu trên thì những mục tiêu này dường như có thể thực hiện được. Lạm phát trong giai đoạn này ước tính trung bình ở mức trên 5% và thâm hụt tài khoản vãng lai vào khoảng 3% GDP.

Cần nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể vượt qua những thách thức do cạnh tranh ngày càng gay gắt khi thực hiện các cam kết trong AFTA (và tiếp đó là cam kết trong WTO), trong đó có việc cho phép các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Điều này đòi hỏi tiếp tục loại bỏ các yếu kém về cơ chế trong các doanh nghiệp quốc doanh và trong lĩnh vực ngân hàng, phát triển đầy đủ cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, giảm chi phí quản lý trong kinh doanh, nâng cao hiệu quả của dịch vụ hành chính công và tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô. Nền kinh tế sẽ cần nhanh chóng chuyển dịch lao động sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ để có thể đạt được các mục tiêu trong kế hoạch 5 năm. Hiện nay, 57% lực lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 20% GDP. Cần tăng năng suất sản xuất nông nghiệp nếu không muốn thu nhập của lao động nông nghiệp bị giảm thêm, tuy nhiên có thể sẽ ngày càng có nhiều lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang làm việc trong các lĩnh vực khác. Với tổng lực lượng lao động tăng hơn 1 triệu người một năm (xem 2.29.13), việc tạo ra công ăn việc làm thực sự là một thách thức trong tương lai trung hạn.

Trong giai đoạn 2006-2010, tổng đầu tư dự tính sẽ chiếm trung bình là 38,5% GDP, trong đó quá nửa sẽ là đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và nước

2.29.3 Xóa bỏ hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may

Việc xóa bỏ hạn ngạch dệt may trên toàn cầu là một trở ngại cho các ngành này ở Việt Nam. Các thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ có thể tăng xuất khẩu sang Mỹ, thị trường tiêu thụ một nửa lượng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam, do Việt Nam và một số nước khác không phải là thành viên WTO và do đó bị áp hạn ngạch xuất khẩu của Mỹ.

Hậu quả là tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong nửa đầu năm 2005 chững xuống chỉ còn 0,1%. Kim ngạch xuất khẩu đã phục hồi trong nửa cuối năm, một phần nhờ Mỹ và EU áp dụng trở lại các hạn chế đối với xuất khẩu từ Trung Quốc, và một phần nhờ hệ thống phân bổ hạn ngạch trong nước được quản lý hiệu quả hơn. Tính cả năm 2005, xuất khẩu hàng dệt may tăng 9,6% (tăng 9% xuất khẩu vào EU do bỏ hạn ngạch, nhưng chỉ tăng 1,2% xuất khẩu sang Mỹ).

Đây là các ngành công nghiệp chủ chốt của Việt Nam, chiếm 17% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2004 và là các ngành sử dụng nhiều lao động. Việc mở rộng sản xuất dệt may trong các năm 2002-2004 đã tăng gấp đôi số lượng việc làm lên 2 triệu người, tương ứng 17% tổng việc làm trong sản xuất công nghiệp trong năm 2004. Điều này cho thấy việc gia nhập WTO và nhờ đó là mở rộng khả năng tiếp cận các thị trường sẽ mang lại lợi ích đáng kể cả về sản lượng và việc làm.

ngoài. (Trong giai đoạn 2001-2005 đầu tư của khu vực tư nhân là 46%). Những cải cách trong môi trường kinh doanh cần tạo điều kiện tăng đầu tư và việc làm của khu vực tư nhân. Do đầu tư đóng vai trò quan trọng như vậy trong nền kinh tế, việc đảm bảo chất lượng đầu tư là một vấn đề chính sách quan trọng và càng thấy rõ tầm quan trọng của việc cải thiện trung gian tài chính thông qua cải cách các NHTMQD và phát triển thị trường chứng khoán và trái phiếu. Tỷ trọng đầu tư tư nhân cao hơn sẽ góp phần tăng hiệu suất vốn đầu tư do các công ty tư nhân vì lợi nhuận sẽ xem xét dự án đầu tư chặt chẽ hơn. Trong khu vực công, chất lượng đầu tư (chủ yếu là cơ sở hạ tầng) sẽ được cải thiện nếu ngân sách được phân bổ minh bạch hơn với sự giám sát chặt chẽ hơn của Quốc hội và hội đồng nhân dân.

Việc tái cơ cấu các doanh nghiệp quốc doanh hy vọng sẽ nâng cao năng suất của các doanh nghiệp này. Các số liệu cho thấy trong năm 2003, 1.004 doanh nghiệp quốc doanh (chiếm 23% tổng số doanh nghiệp quốc doanh) đã hoặc làm ăn thua lỗ hoặc không có khả năng trả nợ. 1.153 doanh nghiệp khác (27%) có tỷ lệ lãi trên vốn từ 10% trở lên. Điều này cho thấy chi phí để cải cách các doanh nghiệp quốc doanh này, bằng cách hoặc cho phá sản hoặc đưa các doanh nghiệp yếu kém tiếp cận tập quán kinh doanh hiệu quả hơn, là rất lớn. Một nghiên cứu với sự tham gia của Ngân hàng Thế giới cho thấy năng suất và doanh thu của các doanh nghiệp ở Việt Nam thường tăng lên đáng kể sau cổ phần hóa.

Các cam kết trong AFTA và WTO có lẽ sẽ là động lực thúc đẩy cải cách trong nước. Việc bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế và các rào cản FDI sẽ tạo điều kiện ứng dụng công nghệ mới, tăng năng suất và góp phần phát triển một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh hơn. Hơn thế, khi đã gia nhập WTO, Việt Nam sẽ được hưởng đối xử tối huệ quốc từ các thành viên WTO và sẽ không bị áp hạn ngạch – một vấn đề hết sức quan trọng đối với ngành dệt may (và ở mức độ nào đó với ngành da giày cũng vậy).

Các rủi ro trong nước đối với triển vọng phân tích ở trên còn bao gồm việc Chính phủ có thể không thực hiện các cam kết cải cách và kiểm soát tham nhũng, và điều này sẽ không khuyến khích đầu tư. Hiện nay khả năng xảy ra rủi ro này khá ít nếu xét đến các cam kết trong AFTA và WTO, việc thúc đẩy tái cơ cấu các doanh nghiệp quốc doanh trong những năm gần đây, việc phát triển lĩnh vực tài chính, xúc tiến khu vực kinh tế tư nhân và các hoạt động kiểm soát tham nhũng hiện nay. Các cơ quan quản lý cũng công nhận một cách rõ ràng hơn lợi ích mà cải cách theo định hướng thị trường mang lại, thể hiện qua các chính sách trong dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010. Một rủi ro khác là các cơ quan quản lý có thể cố gắng đạt được tăng trưởng bằng cho vay có định hướng qua các NHTMQD. Tín dụng tăng nhanh có thể sẽ tăng sức ép lạm phát, dẫn đến tăng tỷ lệ vốn vay không được sử dụng, đặc biệt khi năng lực quản lý rủi ro của các ngân hàng và Quỹ Hỗ trợ Phát triển của nhà nước còn hạn chế. Vấn đề tiềm ẩn thứ ba là thiếu năng lượng do nhu cầu hàng năm dự đoán tăng khoảng 14%-15%. Việc phụ thuộc vào thủy điện, vốn cung cấp 56% tổng nguồn điện, khiến lĩnh vực năng lượng dễ bị ảnh hưởng. Hạn hán kéo dài trong năm 2005 đã khiến các nhà máy thủy điện chỉ được sử dụng khoảng 20% công suất. Việc không đáp ứng được nhu cầu về điện và không hạn chế được sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp điện này có thể sẽ cản trở sự tăng trưởng.